

## **HOẠT ĐỘNG TRUYỀN ĐẠO CÔNG GIÁO TRONG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở GIÁO PHẬN KON TUM - MỘT SỐ BIỂU HIỆN ĐẶC THÙ**

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG<sup>(\*)</sup>

**G** iáo phận Kon Tum là một trong 26 giáo phận Công giáo Việt Nam hiện nay. Với địa bàn Tây Nguyên, Kon Tum là một trong ba giáo phận (Kon Tum, Ban Mê Thuột, Đà Lạt). So với giáo phận Ban Mê Thuột và Đà Lạt, giáo phận Kon Tum là nơi mà hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số đạt hiệu quả cao. Sở dĩ như vậy vì hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở đây của các giáo sĩ thừa sai có những biểu hiện đặc thù. Đó là:

Thành lập các làng Công giáo/giáo xứ/giáo họ và các giáo điểm lấy đó làm nòng cốt phát triển đạo ra các vùng xung quanh.

Đào tạo giáo phụ làm nòng cốt cho hoạt động truyền giáo.

Phá thân và tạo thân.

Hội nhập nghi lễ Công giáo với luật tục và văn hoá bản địa.

Sáng tạo chữ viết.

Tích cực hoạt động xã hội từ thiện.

Sau đây chúng tôi lần lượt đi vào từng phần nội dung:

### **I. THÀNH LẬP CÁC LÀNG CÔNG GIÁO/ GIÁO XỨ/ GIÁO HỌ VÀ CÁC GIÁO ĐIỂM LẤY ĐÓ LÀM NÒNG CỐT PHÁT TRIỂN ĐẠO RA CÁC VÙNG XUNG QUANH**

Ngược dòng lịch sử, cho đến thế kỉ XIX, công cuộc truyền đạo Công giáo ở Việt Nam mới chỉ thành công ở người Kinh và địa bàn chủ yếu là vùng đồng bằng. Việc truyền đạo lên miền núi, trong các dân tộc thiểu số chưa thu được kết quả. Với vùng đất Tây Nguyên bao la hùng vĩ, trước năm 1848, năm thầy Sáu Do xuất hiện, nơi đây cư dân vẫn còn đắm mình trong những sinh hoạt tín ngưỡng cổ truyền. Trở lại sự kiện năm 1848 là năm mà Phanxicô Xavie Nguyễn Do (lúc bấy giờ gọi là Thầy Sáu Do), sinh năm 1823 tại họ đạo Đồng Hâu thuộc giáo xứ Bồng Sơn (Bình Định) theo ngả An Khê lên Tây Nguyên thực hiện sứ mệnh truyền giáo. Vì vậy năm 1848 được tính là thời điểm bắt đầu công cuộc truyền giáo lên miền Kon Tum.

Vào thời điểm bấy giờ mỗi làng của người dân tộc thiểu số có từ 20 - 100 nóc nhà được cất gần nhau trên khoảng đất rộng, hẹp tùy theo số nóc nhà và địa hình.

\*. PGS. TS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

Xung quanh làng có lũy rào, ở giữa có một hoặc hai nhà rông làm nơi dân làng hội họp bàn bạc công việc chung và là nơi thanh niên tụ tập ngủ đêm để bảo vệ làng khi cần thiết.

Do làng được rào kín, được bảo vệ chặt chẽ nên các thừa sai ngoại quốc và các giáo sĩ người Kinh ban đầu rất khó lọt vào làng để hoạt động truyền đạo. Vì vậy, trước hết các giáo sĩ phải tìm được cách lọt vào làng mà không bị xua đuổi, bắt bớ. Hình thức thường là làm quen với một hoặc vài cư dân để họ đưa vào làng. Những người này sau đó thường gia nhập đạo Công giáo. Và họ có vai trò trong việc vận động, thuyết phục dân làng (ban đầu là những người thân) gia nhập đạo.

Để theo Công giáo, một tôn giáo độc thần, tân tín đồ buộc phải từ bỏ các vị thần của buôn làng. Do trong làng, tín đồ chỉ là số ít nên họ bị cộng đồng cười chê, thậm chí từ bỏ, khiến tân tín đồ dễ dàng bỏ đạo. Những thiên tai dịch bệnh xảy ra thường được dân làng liên hệ đó là sự trừng phạt của thần do làng có người theo đạo Công giáo. Vì vậy mà việc phát triển tín đồ trong buôn làng truyền thống không đạt kết quả. Trước tình hình đó, các giáo sĩ đã tiến hành cách làm mới, đó là thành lập làng mới, đưa tín đồ ra khỏi làng cũ “*để tránh sự chung đụng và ràng buộc có tánh cách mê tín dị đoan cho tín hữu tân tông*”<sup>(1)</sup>.

Và “theo ý nghĩa của người Thượng<sup>(2)</sup>, những tập tục mê tín dị đoan được thi hành lúc ở nhà mới hoặc làng mới, thì về sau được tuân giữ đều đều, nếu không muốn liều mình hứng chịu cái chết hay nhiều tai ương to lớn khác; Cũng vậy, nếu người ta muốn bỏ hẳn một tập tục mê tín dị đoan nào thì chính là lúc dọn nhà mới hay làng mới này, vì thế sẽ gần nhau

không bị trừng phạt”<sup>(3)</sup>. Quan niệm của đồng bào dân tộc thiểu số cho rằng việc lập làng mới, nếu thần linh có trừng phạt, chỉ trừng phạt người đứng đầu. Để cư dân yên tâm các giáo sĩ tình nguyện làm việc này. Thừa sai P. Dourisboure viết: “*Trong việc xây dựng làng mới, điều đòi hỏi nhiều mê tín dị đoan nhất là dựng cột nhà, đặt bếp nấu, và việc múc nước uống lần đầu tiên nơi mạch nước mới. Tôi tự nguyện làm tròn ba việc này mà bỏ qua tất cả mọi nghi thức cổ truyền và hứng chịu tất cả những trừng phạt nếu có. Dân làng đồng ý*”<sup>(4)</sup>.

Lập làng mới, các giáo sĩ tạo điều kiện cho tân tín đồ sống tập trung dưới sự chăn dắt của họ. Làng mới thường là làng định cư (trừ một vài làng sau đó phải di chuyển vì sự tín ngưỡng) để dân làng có điều kiện xây dựng cơ sở thờ tự, giữ đạo.

Việc lập làng mới hoặc trang trại các giáo sĩ còn có ý định tạo: “*một loại chiến lũy đối phó được với mọi trường hợp thù địch về phía người Thượng, vừa là một địa điểm tập trung và cũng là một kho tiếp tế nhu cầu cho các thừa sai trong miền*”<sup>(5)</sup>.

Tiến hành lập làng và nông trại các giáo sĩ có ý tưởng phải là những làng và nông trại kiểu mới. Họ đưa dụng cụ cày bừa và trâu bò dưới xuôi lên để dạy cho cư dân cách canh tác “thành lập những làng vững chãi và đông dân cư, lập những trung tâm lớn thu hút người Thượng đến đó xin nhập cư, sinh sống”. Tất cả người Thượng đến đây đều được tiếp nhận chỉ với một điều kiện duy nhất: *Theo đạo Công giáo*.

1. P.Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sài Gòn, 1972, tr 167.
2. Người Thượng là cách gọi lúc bấy giờ để chỉ cư dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.
3. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr 167.
4. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr 168.
5. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr 195.

Công cuộc truyền giáo buổi đầu tạo ra các làng có hình chân vạc:

Góc Đông: Konkoxâm.

Góc Bắc: Kon Trang.

Góc Nam: Plei Chũ.

Trung tâm điểm là Rohai.

Từ những làng mới mở, các giáo sĩ lấy đó làm điểm tựa đi ra các làng xung quanh tiếp tục truyền đạo. Vào thời điểm năm 1857 dân làng Kon Sơ Lãng ở gần Konkoxâm xin theo đạo, nhiều cư dân làng Kon Pơ Năng cũng xin tòng giáo<sup>(6)</sup>.

Năm 1866, hai linh mục thừa sai có tên Việt là Ân và Kính theo gương linh mục Do (lúc này Thầy Sáu Do đã được phong chức linh mục) tìm đất lập làng, xây dựng theo kiểu làng nông trại. Linh mục Kính chọn địa điểm cách làng Sơ Lãng một dặm về phía nam suối Mơ Tông. Đó là làng Plei Tô Wer. Giáo sĩ Dourisboure (Ân) lập một làng nông trại mới nằm trong đồng bằng sông Đakbla. Đó là làng Jori Krong<sup>(7)</sup>.

Buổi đầu tín đồ các làng mới gồm chủ yếu hai loại: một là cư dân theo đạo tách ra từ các làng truyền thống; hai là những nô lệ được các giáo sĩ chuộc về hoặc được giải thoát. Cũng có một ít tín đồ là trẻ em mồ côi hoặc bị cha mẹ bỏ rơi, các giáo sĩ chuộc hoặc gom về nuôi dưỡng giáo dục theo tinh thần Kitô giáo ngay từ lúc thơ ấu.

Do điều kiện kinh phí và cũng do mục tiêu nhằm vào việc truyền đạo, các giáo sĩ chỉ chuộc những nô lệ, tù binh chiến tranh là những trẻ em hoặc thanh niên nam nữ. Những em chưa đến tuổi khôn các giáo sĩ rửa tội ngay, những trẻ lớn hơn thì dạy cho chúng học kinh bốn. Các tân tòng đều sống phụ thuộc vào giáo sĩ. Khi chúng trưởng thành, giáo sĩ lo kết hôn cho chúng.

Một thành phần trong làng mới cần phải được kể đến, đó là những người Kinh là “người nhà” của linh mục từ dưới đồng bằng lên. Buổi đầu những người này đảm nhiệm những công việc gần giống như các thầy giảng, như: giúp cha xứ trong thánh lễ, dạy giáo lí, số khác thì hành nghề thủ công. Hầu hết số họ đều biết canh tác lúa nước. Chính họ đã dạy cư dân bản địa biết sử dụng cày bừa<sup>(8)</sup>.

Những phương thức truyền đạo trên dần dần đem lại kết quả. Năm 1885 miền truyền giáo Kon Tum có 1.200 tín đồ. Năm 1898 là 8.000. Tín đồ chủ yếu là người Bana. Đến năm 1933 số tín đồ đã là 21.000 với 22 giáo xứ, 180 giáo họ, 121 nhà thờ dưới sự coi sóc của 27 linh mục. Thành phần cư dân tín đồ ngoài dân tộc Bana còn có dân tộc Xơ Đăng và Gia Rai.

Cho đến giữa thế kỉ XX hoạt động truyền đạo ở giáo phận Kon Tum thu được kết quả chủ yếu trong cư dân Bana và Xơ Đăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum bây giờ. Đối với cư dân Gia Rai, thời kì đầu các thừa sai chỉ lập được trung tâm truyền giáo Plei Chũ cho dân tộc này. Nhưng trung tâm chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi, mà nguyên nhân được các thừa sai lúc bấy giờ chỉ ra là do cư dân “cứng lòng”. Đến thời điểm năm 1933 mới chỉ có 6 làng Gia Rai gia nhập đạo Công giáo.

Hoạt động truyền đạo trong dân cư Gia Rai trên địa bàn tỉnh Gia Lai ngày nay của các giáo sĩ Công giáo chỉ thực sự bắt đầu từ cuối năm 1969, năm mà một số linh mục và tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế đến Gia Lai học tiếng Gia Rai tại Cheo

6. 25 giáo phận Việt Nam. Tập 2, phần giáo phận Kon Tum. Tài liệu hải ngoại, lưu tại Tòa giám mục Giáo phận Kon Tum, tr 268.

7. 25 giáo phận Việt Nam. Sđd, tr 269.

8. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr 203.

Reo và mở trung tâm truyền giáo cho người Gia rai ở Plei Kly. Họ là: Linh mục Vương Đình Tài, tu sĩ Nguyễn Văn Màu, tu sĩ Trần Sĩ Tín (phong linh mục năm 1972), tu sĩ Hồ Đình Quân. Với phương châm ba cùng (ăn, ở, lao động) với cư dân, các giáo sĩ dần dần chiếm được lòng tin của cư dân, có điều kiện vào làng của họ để truyền giáo. Họ tiến hành một cách bền bỉ, tuyên truyền, vận động từng tín đồ. Kết quả thật bất ngờ, đến năm 1998 giáo điểm Plei Kly có 2.102 tín đồ.

Trung tâm truyền giáo thứ 2: Plei Choet, do linh mục Vương Đình Tài đảm nhiệm. Linh mục Tài lập trung tâm này năm 1972. Tính đến thời điểm tháng 5 năm 2003, số tín đồ theo đạo Công giáo phát triển ra 67 làng (thuộc 1 thành phố và 4 huyện). Năm 2002 linh mục làm rửa tội cho 400 tân tín đồ; Năm 2003 mùa Phục sinh rửa tội cho 385 tân tín đồ.

Cách thức truyền giáo của các giáo sĩ dòng Chúa Cứu Thế là lặng lẽ, không ồn ào, chậm chắc, không chạy đua theo số lượng. Chỉ những người xét thấy thực sự có niềm tin mới làm lễ rửa tội để họ gia nhập đạo. Về mặt lí thuyết, các giáo sĩ chủ trương công việc truyền giáo cho cư dân dân tộc thiểu số là việc tự thân họ *tìm Chúa, tìm đạo*. Song trên thực tế trước năm 1975 cũng như sau này trong hoạt động truyền giáo các giáo sĩ sử dụng vật chất (tiền, cơ sở vật chất) trợ giúp bà con. Với một số người thì đây là bước khởi đầu để họ tìm đạo, không phải do niềm tin tôn giáo thúc giục.

Trên cơ sở của hai trung tâm, các giáo sĩ đi về các vùng quê quanh vùng truyền giáo phát triển đạo theo vết dẫu loang. Người nọ truyền người kia, làng này truyền làng khác khiến cho hoạt động truyền giáo phát triển.

## II. ĐÀO TẠO GIÁO PHU LÀM NÔNG CỐT CHO HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO

Qua một thời gian hoạt động truyền giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thừa sai Jannin đưa ra ý tưởng *cần những cộng sự viên người Bana được đào tạo một cách nghiêm túc, để tiếp xúc, để đánh giá, để đối thoại, cần những người ở ngay bên cạnh đồng bào của họ*.

Ý định của thừa sai Jannin ban đầu bị một số người xem là không nghiêm túc, bởi cư dân thiểu số vốn không ra khỏi buôn làng của họ. Họ cũng không quen ghép mình vào khuôn khổ, đặc biệt là trong môi trường học tập. Tuy nhiên thừa sai Jannin vẫn kiên trì ý định của mình. Cuối cùng ý tưởng của ông được chấp nhận. Năm 1906, thừa sai Jannin được bổ nhiệm xây dựng trường Cuénot nơi đào tạo giáo phu. Ngày 7- 1-1908 trường Cuénot khánh thành. Công việc đào tạo giáo phu cho miền truyền giáo Kon Tum chính thức bắt đầu.

Phương châm đào tạo giáo phu trên cơ sở kinh nghiệm đào tạo thầy giảng người Kinh, dựa trên tình hình đặc điểm truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số mà có phương pháp đào tạo đặc thù.

Giai đoạn đầu một mặt đào tạo kiến thức, tạo chữ viết thống nhất để dạy học viên biết đọc, biết viết, làm phép tính, học sử, địa, v.v... dần dần nâng cao kiến thức học theo bậc tiểu học và tiếp tục lên bậc trung học. Một phần quan trọng của chương trình học tập là tôn giáo - Công giáo. Học viên được học về giáo lí, thánh ca, v.v... Họ cũng được học về y tế với những môn thuốc dân tộc để sử dụng chữa cho người bệnh ở buôn làng trong những trường hợp bình thường và biết cách chuyển lên tuyến trên những bệnh nhân hiểm nghèo. Học viên được đi tham

quan, thực tế mở rộng tầm hiểu biết, gần gũi với cộng đồng để mọi người ngưỡng mộ mong cho họ về buôn làng phục vụ.

Năm 1911, nguyệt san Hlabar Tư bang (dành cho giáo phu) được xuất bản bằng tiếng Bana làm tài liệu hướng dẫn, phổ biến kiến thức cần thiết cho giáo phu. Số đầu 8 trang, hình thức in trên thạch. Về sau nguyệt san được in tipô.

Các giáo phu được tổ chức trong một hội (hội Giáo phu - Bôl Giáo phu). Hội có nội quy, quy định mục đích, bổn phận của giáo phu và được giáo quyền phê chuẩn. Nội quy soạn thảo bằng tiếng Bana (tháng 6-1919) dưới thời giáo sĩ Kemlim làm Tổng đại diện. Và ngày 30-11-1959 cuốn *Luật chú giáo phu* (Lượt de Jaophu) được Giám mục Kim thông qua. Nhà in á thánh Cuénot-Kon Tum in năm 1961, sách dày 100 trang. Cuốn *Luật chú giáo phu* có 16 phần với 186 điều và phụ lục.

Giáo phu được chia thành chú giáo phu và thầy giáo phu tùy theo năm tháng phục vụ và công trạng. Chú giáo phu chia làm 3 bậc:

- *Bậc Tập sự*
- *Bậc Nhì*
- *Bậc Nhất*

*Luật chú giáo phu* quy định: Học sinh trường Cuénot sau khi học xong, nếu người nào đăng kí 3 năm dạy, thì chấp nhận trong hội các giáo phu và có quyền mang tước hiệu chú giáo phu tập sự, và nếu người đó đăng kí thêm 3 năm nữa với sự đồng ý của cha sở thì được công nhận vào *bậc nhì*. Nhưng vì một lí do nào đó, người đó trở về gia đình và không tiếp tục được nữa thì chỉ còn ở *bậc tập sự* mà thôi. Ba năm sau, nếu như người đó muốn thì sẽ được công nhận vào *bậc nhất*. Trường hợp một chú giáo phu ngã lòng hay vì

một lí do nào khác xin bỏ hội và sau đó lại xin vô lại thì dựa vào ý kiến cha sở người đó có thể được công nhận lại vào cấp bậc lúc người đó rời bỏ. Nhưng nếu người đó chưa hoàn thành bậc của mình, thì coi như chưa có gì, và phải bắt đầu lại.

Để thành chú giáo phu tập sự ngoài những tiêu chuẩn như học đủ năm, ít nhất là 20 tuổi, giảng dạy dân chúng ít nhất là 3 năm liền, còn phải viết cam đoan đặt dưới chân tượng ảnh Đức Maria tại trường. Nội dung cam đoan được in sẵn, người viết chỉ đề tên tuổi và bậc hạng mà mình được chấp nhận là được. Nội dung bản cam đoan được soạn chung cho cả ba bậc: *Tập sự, bậc nhì, bậc nhất*. Bởi vì, cũng như chú giáo phu tập sự, người nào lên bậc nhì, bậc nhất cũng đều phải viết giấy cam đoan và đặt dưới chân tượng ảnh Đức Maria.

Điều kiện để trở thành giáo phu ngặt nghèo hơn:

- *Có 10 năm học hành.*
- *Suốt 10 năm, điểm học kì đạt loại giỏi.*
- *Dạy giáo lí ít nhất từ 3 đến 4 năm trong làng của mình.*

Hồ sơ còn phải có xác nhận của cha sở.

Khi chú giáo phu được lên bậc thầy, một tháng trước khi cấm phòng năm, cha giám đốc phải gửi về cha xứ một giấy tham khảo ý kiến và giấy điểm học kì. Mặt khác, ở hội đồng các thầy hàng năm phải có một cuộc bỏ phiếu tín nhiệm và tán thành. Hồ sơ được trình lên giám mục, nếu đồng ý, giám mục sẽ phê chuẩn và tuyên bố.

Ngày nhận chức: trước Thánh Thể (Chúa Giêsu) và trước tất cả các thầy, thầy giáo phu mới đọc nghi thức dâng hiến và tuyên hứa 4 điểm:

a- Vâng phục luật giáo phu.

b- Đi đến các làng được chỉ định vì lòng cứu vớt linh hồn.

c- Giúp các cha xứ, khuyến khích, động viên hay sử dụng các chú giáo phu khác.

d- Không được uống rượu say, nhưng uống chỉ vì kính nể mỗi khi người ta mời. Nên biết uống rượu là nguyên do của bao tội lỗi và phải làm gương tốt cho bao người khác.

Thầy giáo phu mới kí vào bản tuyên hứa. Thầy giữ một bản, một bản cho cha sở và một bản để dưới chân Đức Mẹ ở trường Cuénot.

Chức vụ thầy giáo phu được giữ suốt đời. Thông thường ở mỗi làng đạo của người dân tộc thiểu số chỉ có một thầy giáo phu. Các giáo phu già yếu sẽ được nghỉ hưu, gọi là giáo phu cụt. Khi nghỉ hưu họ vẫn được cha sở và cộng đồng tôn trọng, vị nể. Họ vẫn được linh mục xứ trợ cấp về vật chất tuy có ít hơn khi họ đương nhiệm.

Giáo phu có hai loại: Loại được đào tạo ở trường Cuénot được gọi là *giáo phu trường*; loại do linh mục xứ trực tiếp giáo dục kèm cặp được gọi là *giáo phu làng*. Phần *Dẫn giải* với tựa đề: *Hội các giáo phu là hội gì* đề cập đến loại giáo phu này; “*Thỉnh thoảng cũng có người không nhập học ở trường Cuénot nhưng vì Thiên Chúa soi sáng tâm trí họ, họ đã giúp các linh mục giảng dạy dân chúng hai, ba năm và nếu họ biết đọc sách biết viết giỏi và nếu linh mục chính xứ của họ yêu cầu linh mục giám đốc hội thì người cùng những người này vào hội giáo phu như những học sinh ở trường ra*”.

Giáo phu làng chỉ thi hành phận sự của mình ở làng của họ. Giáo phu trường nhất là thầy giáo phu thì không nhất thiết chỉ thi hành phận sự ở làng của họ.

Họ được cử đến những làng xa xôi, thường là những họ đạo lẻ xa địa sở, linh mục ít có điều kiện đến đó làm mục vụ để giảng dạy kinh bốn, giáo lí, thực hành công việc tông đồ mà linh mục chính xứ giao. Những làng mà giáo phu đến, dân làng phải có trách nhiệm giúp đỡ giáo phu nơi ăn chốn ở, ruộng đất để canh tác, tạo điều kiện cho giáo phu ổn định cuộc sống để lo việc đạo.

Luật giáo phu có rất nhiều điều quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của giáo phu như: Đọc kinh sáng, đọc kinh mỗi khi ăn uống, đọc kinh trong ngày, tham dự thánh lễ, xưng tội, rước lễ, viếng Minh Thánh, kính Thánh nữ Maria, cách thức giảng dạy (người già, trẻ em, người bệnh liệt), phải đối với cha mẹ như thế nào, đối xử với các giáo phu khác như thế nào, đối với dân chúng như thế nào... Về quyền lợi, ngoài quyền lợi “*thiên liêng*” mà giáo phu được hưởng, giáo phu còn được giúp đỡ về vật chất, chủ yếu là từ phía linh mục xứ.

Giáo phu có vai trò rất lớn trong hoạt động truyền giáo. Họ được các giáo sĩ xem như là “*men trong bột*”. Họ là những người tiên phong dẫn đường đưa các giáo sĩ đến các buôn làng xa xôi chỉ có những con đường mòn, nơi núi rừng còn hoang sơ và đầy thú dữ. Họ là cầu nối giữa các giáo sĩ với đồng bào của họ, dẫn thông các vướng mắc mà đồng bào của họ còn chưa hiểu về Công giáo “*để các vị thừa sai đi sâu vào lòng dân tộc, vào văn hoá, gieo hạt giống Tin Mừng vào chính con tim của họ, vào nếp sống, lối suy nghĩ và phong hoá của dân bản địa*”. Họ là những cố vấn phong tục tập quán cho các giáo sĩ khi đi vào một làng để truyền giáo.

Những công việc thường xuyên của các giáo phu là:

- Dạy giáo lí cho trẻ nhỏ, cho người tân tòng, kể cả giáo lí hôn phối.

- Được linh mục chính xứ giao cho thực hiện một số bí tích như:

+ Rửa tội cho trẻ nhỏ. Lễ rửa tội được tiến hành ở nhà nguyện. Khi làm lễ rửa tội, giáo phu mặc áo dài trắng, có thắt lưng. Có hai người giúp giáo phu cầm đèn cày (nến), vải trắng, nước phép. Tham gia lễ rửa tội, ngoài đứa trẻ, bố mẹ chúng, còn có bố mẹ đỡ đầu. Theo lệ, đàn ông đỡ đầu con trai, đàn bà đỡ đầu con gái.

+ Khi trẻ 6-7 tuổi, giáo phu lo cho chúng học kinh bốn để được xưng tội, chịu lễ lần đầu.

+ Khi trẻ 13-14 tuổi, giáo phu lo đưa chúng đi lãnh nhận bí tích Thêm sức.

Ngoài ra giáo phu có thể được giao làm chứng cho đôi hôn phối; tống táng người qua đời, giúp đời sống bà con họ đạo. Đưa Mình Thánh cho người hấp hối.

Giáo phu lo việc đèn nến ở nhà thờ, nhà nguyện, xướng kinh, hát kinh, cất đặt người trông coi cơ sở thờ tự, đôn đốc tín đồ trong làng tham gia thánh lễ chủ nhật, nhất là dịp lễ chủ yếu trong năm như: lễ Giáng Sinh, Tuần Thánh, Phục Sinh.

Giáo phu là người đứng đầu ban chức việc.

Sau giải phóng Miền Nam năm 1975, trường Cuénot không còn hoạt động. Một số giáo phu già hoặc không còn sức khỏe và minh mẫn để làm việc. Đội ngũ giáo phu được đào tạo (giáo phu trưởng) số lượng ngày một ít dần. Tuy nhiên giáo phu vẫn được giáo phận Kon Tum duy trì. Những tín đồ thường là trung tuổi, có đạo đức, hiểu biết, có sức khỏe, được giáo dân tôn bầu và linh mục xứ chấp nhận là giáo phu. Hàng năm họ phải theo học lớp bồi dưỡng giáo lí do toà địa phận mở.

Giáo phu hiện vẫn có vai trò quan trọng trong xứ, họ đạo của các cư dân thiểu số ở Tây Nguyên.

Có thể nói, Bô giáo phu là một sáng kiến độc đáo, vận dụng sáng tạo hình thức thầy giảng trong hoạt động truyền giáo, phát triển đạo trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

### III. PHÁ THÂN VÀ TẠO THÂN

#### *Phá thân*

Là tôn giáo độc thân, khi truyền giáo trong cư dân dân tộc thiểu số ở Kon Tum các giáo sĩ trước hết chủ động “*phá thân*” để xác lập tôn giáo của mình. Việc phá thân được thực hiện đối với tín đồ, đồng thời đối với cả cộng đồng làng.

*Đối với tín đồ* khi gia nhập đạo Công giáo họ buộc phải từ bỏ các vị thần bấy lâu họ vẫn cầu xin. Việc làm của họ bị cộng đồng lên án, thậm chí bị đuổi ra khỏi cộng đồng.

Trước tình hình đó các giáo sĩ lập làng mới, tách tín đồ ra khỏi cộng đồng truyền thống, cũng có nghĩa là tách khỏi môi trường tín ngưỡng truyền thống. *Đối với cộng đồng làng*, như trên đề cập, khi lập làng mới là điều kiện để họ từ bỏ các vị thần cũng như các tập tục.

Lập làng mới, các giáo sĩ gián tiếp xoá bỏ các vị thần của người Thượng, song nhiều khi họ còn trực tiếp làm công việc này. Thừa sai P.Dourisboure cho biết, sau khi lập làng mới Pơnăng, ông xin làng thưởng công cho một linh vật. Trên đường trở về Konkoxâm ông đã ném linh vật xuống sông Dakbla. Vài hôm sau, vị thừa sai này còn “*đến hạ tận gốc một loại mê tín dị đoan khác, liên quan đến việc đồng áng bằng cách đích thân đốn ngã một gốc cây đầu tiên trong cánh rừng*”

*làng định phát quang để làm rẫy trong vụ mùa sắp tới*<sup>(9)</sup>.

Những làng mà cư dân gia nhập đạo Công giáo không cần đến hình thức lập làng mới thì hình thức “*phá thân*” lại diễn ra theo cách khác. Các giáo sĩ được mời đến nhà rông, ngôi nhà chung của cộng đồng làng, ở đó có những linh vật được thờ. Được sự thoả thuận của già làng, giáo sĩ sẽ thu lượm các linh vật và tự phá bỏ, gọi là *Phá Thân*. Bởi tất cả dân làng không ai dám phá bỏ vật linh vì sợ bị thần phạt. Mà dân làng muốn gia nhập Công giáo, trước hết phải chịu từ bỏ Yang.

### **Tạo Thần**

Song, không chỉ phá thân, các giáo sĩ còn *Tạo Thần* dưới nhiều hình thức. Họ sử dụng tên gọi các vị thần nhưng cho nó một nội hàm mới. Cũng có khi họ xem có gì tương hợp thì nhận lấy và giải thích, tạo ra những tên gọi mới. Khi tạo ra có thể có sự sai lệch, cũng có thể có sự song hành. Có thể có sự thanh lọc nhưng cũng có sự chấp nhận. Những vị thần mới này được các giáo sĩ giải thích là đã tồn tại từ rất lâu đời, cư dân vẫn tôn thờ như Ôi Kơ Dei (Chúa Trời). Từ đó các giáo sĩ giải thích người Bana, Xơ Đăng, Gia Rai đã tôn thờ Thiên Chúa Ba Ngôi. Đó là Yang Ba (Chúa Cha); Yang Con (Chúa Con); Yang Ai (Chúa Thánh Thần) - Thần Khí - Vía.

Câu chuyện về Adam và Eva được đồng nhất với câu chuyện về Bok Xơgơr và Xạ Xơgơr.

## **IV. HỘI NHẬP NGHI LỄ CÔNG GIÁO VỚI LUẬT TỤC VÀ VĂN HOÁ BẢN ĐỊA**

### **Hội nhập nghi lễ Công giáo với luật tục**

Đó là việc các giáo sĩ qua tìm hiểu nhận thấy một số luật tục của cư dân có

nét tương đồng với lễ nghi Công giáo, họ đã khéo léo vận dụng. Chẳng hạn:

*Boah Colom - cúng tẩy rửa người phạm tội:* Luật tục này khiến người Gia Rai theo đạo Công giáo liên hệ tới *bí tích thanh tẩy*.

*Phat Kodi - Giao hoà:* Đó là việc đề cao tình yêu thương và lòng độ lượng để cùng hoà giải với nhau trong cộng đồng. Xét về phương diện nào đó cũng là nội dung của *bí tích hoà giải*.

*Bí tích hôn nhân:* Tục lệ của người Gia Rai không chấp nhận li dị, trường hợp đặc biệt nếu không thể hàn gắn được mới đồng ý cho li dị. Điều này phù hợp với Công giáo đề cao hôn nhân một vợ một chồng.

*Cộng đồng tương thân, tương ái - 14 mối thương hôn xác:* cư dân Gia Rai sống tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng. Tập tục tốt đẹp này được các giáo sĩ liên hệ tới 14 mối Thương hôn, Thương xác của Công giáo.

### **Hội nhập nghi lễ Công giáo với văn hoá bản địa**

*Sử dụng các hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng phục vụ cho nghi lễ Công giáo.* Cồng, chiêng - những dụng cụ không thể thiếu trong sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá cộng đồng vẫn được các giáo sĩ sử dụng. Đó là việc đánh cồng, chiêng đưa rước giám mục mỗi khi kinh lí qua giáo xứ, giáo họ hoặc đến giáo xứ, giáo họ đạo thực hành thánh lễ. Lễ đón từ đầu làng, sau đó rước về nhà thờ, cũng có khi rước đến nhà giáo phu. Đánh cồng, chiêng, xoang (múa) được sử dụng trong và ngoài thánh lễ, trong các sinh hoạt của Công giáo. Âm hưởng của cồng, chiêng khiến thánh lễ đượm màu sắc văn hoá Tây Nguyên, gần gũi với tín đồ.

9. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr 67.



*Các giáo sĩ sử dụng làn điệu dân ca Bana vào thánh lễ như hát Xoi (dâng lễ), Th'riBana (điệu hát theo dân ca Bana) nhưng được các giáo sĩ đưa vào đó nội dung Công giáo. Những bài "hát thánh" mang âm hưởng dân ca Bana dễ hát, dễ thuộc, phù hợp với tâm thức người Bana.*

*Ngày lễ thánh hoá công ăn việc làm, giáo dân đem những hạt giống tượng trưng đến nhà thờ như: Lúa, bắp (ngô), mì (sắn) để linh mục làm phép. Khi mùa màng thu hoạch xong, họ mang lễ vật đến nhà thờ tạ ơn.*

*Nhà rông, ngôi nhà chung của cộng đồng làng, khi cả làng theo Công giáo nhiều làng biến thành nhà nguyện, hoặc làm nơi giáo phụ giảng dạy giáo lí. Phía trước nhà rông thay vì cắm cây nêu được trồng bằng cây Thánh giá. Cũng có khi cây nêu vẫn được trồng, nhưng bên trên là hình Thập giá.*

*Về kiến trúc cơ sở tôn giáo cũng có sự bản địa hoá thể hiện qua việc xây dựng nhà thờ chính toà, đại chủng viện, mô phỏng mô hình nhà rông, nhà dài. Các nhà thờ xây dựng trong những năm gần đây cũng được mô phỏng theo lối kiến trúc nhà rông. Cung Thánh một số nhà thờ được trang trí theo phong cách dân tộc Tây Nguyên, như nhà thờ xứ Ngô Sơn, nhà thờ xứ Plei Rơhai (thị xã Kon Tum), nhà tạm là mô hình nhà rông thu nhỏ. Tượng nhà mồ được cách điệu trang trí trong và ngoài một số nhà thờ Công giáo, làm bớt đi những nét "tây", đậm nét bản địa, khiến nó trở thành ngôi nhà chung thân thương của cộng đồng. Những năm gần đây một số xứ đạo đóng những cỗ kiệu tự tạo trang trí hoa văn của dân tộc mình dùng trong đi kiệu tháng hoa, kiệu Minh Thánh Chúa. Trong những cuộc đi kiệu giáo dân mặc quần áo dân*

*tộc, đánh công, chiêng, xoang (múa) cùng với cỗ kiệu tự tạo đơn giản với những hoa văn trang trí có thể là của người Bana hay Xơ Đăng hoặc Gia Rai, cũng có khi là sự tổng hợp các hoa văn của nhiều dân tộc Tây Nguyên đượm màu sắc dân tộc.*

*Một số phong tục như ma chay, cưới xin, ngoài việc thực hiện theo nghi lễ Công giáo còn đan xen những tập tục truyền thống. Người qua đời vẫn được chia tài sản, người thân vẫn làm nhà mồ cho người quá cố. Khi có người qua đời, ngoài nghi thức cầu nguyện là các nghi thức đánh công, chiêng theo một giai điệu buồn tẻ.*

*Từ thời điểm năm 1960 trở về trước, người Bana Rơngao theo Công giáo vẫn duy trì tục bỏ mả, làm lễ đâm trâu. ở nhiều làng Công giáo người Bana vẫn còn tục thổi tai cho trẻ. Với người dân Tây Nguyên lễ cúng nguồn nước là rất quan trọng. Hàng năm, theo ngày, giờ đã định vào đầu mùa mưa, dân làng thường tổ chức cúng nguồn nước: khơi dòng, dọn cỏ, cúng Yang và tổ chức ăn uống cạnh nguồn nước. Đến nay nhiều làng Công giáo vẫn duy trì tục lệ này.*

*Ngôn ngữ của cư dân bản địa về tín ngưỡng, tôn giáo được Công giáo sử dụng và tất nhiên là mang nội hàm mới. Ví dụ, Bok Xoi nghĩa đen là thầy cúng, nhưng được dịch là linh mục, Bok Xoi Tih nghĩa đen là thầy cúng lớn được dịch là giám mục. Cách dịch này vừa gần gũi vừa dễ hiểu với đồng bào Công giáo các dân tộc Tây Nguyên.*

*Ngoài ra, các giáo sĩ còn tạo ra những hình thức sinh hoạt văn hoá - tôn giáo cộng đồng mới. Đó là những hoạt cảnh được biểu diễn trong các mùa, như mùa Vọng có hoạt cảnh: *Sự tích Giáng Sinh*; mùa Chay có các hoạt cảnh: *Lễ Lá, Lễ**

*Rửa Chân, Lễ Phục Sinh*. Trong hoạt cảnh có lời thoại, bài hát, nhiều bài mang âm hưởng dân ca Bana hay Xơ Đăng hoặc Gia Rai. Đi tiên phong là các giáo phụ trường Cuénot, bắt đầu thực hiện từ năm 1911-1912.

## V. SÁNG TẠO RA CHỮ VIẾT

Sau một thời gian mở đường lên cao nguyên, tìm được chỗ đứng chân, các giáo sĩ vấp phải “vấn đề ngôn ngữ”. Để có thể “rao giảng Lời Chúa” một trong những công việc cần làm trước tiên của các thừa sai là phải học tiếng nói của các dân tộc thiểu số. Khi đã có được một vốn liếng ngôn ngữ kha khá, các thừa sai mà tiêu biểu là Comber và Dourisboure tính đến việc tạo chữ viết.

Đề cập đến quá trình hình thành chữ viết cho một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, linh mục Nguyễn Hoàng Sơn viết: “Các thừa sai trong lúc học tiếng Bana đã bắt đầu phiên âm tiếng nói qua chữ viết bằng mẫu tự Latinh... Quyển tự điển đầu tiên của tiếng Bana được ấn bản tiên khởi và đã phát hành là của cha Dourisboure, có tựa đề “*Dictionnaire Bahnar - Francais*”, Hồng Công 1889. Sau đó có nhiều quyển tự điển nhỏ được ấn hành như cuốn “*Lexique Francais - Bahnar et Bahnar - Francais*”, nhà in Hà Nội 1940 của hai tác giả là ông Guilleminet và Linh mục thừa sai Albettry. Có một số sách dạy tiếng Bana như “*Manel de conversation Francais - Bahnar*”, in lần thứ nhất, Sài Gòn 1944 của Linh mục thừa sai Albettry và ông J.Pichardie. Năm 1959, nhà in trường Cuénot của giáo phận cho ra quyển “*Hbabartoblor Nơ Bahnar - Juon - PhaLang*”. Suốt thời gian này nhiều linh mục thừa sai cũng như bản xứ như Linh mục Hutinet (Nhì), Linh mục Curien

(Kim), Linh mục người dân tộc Antôn Đen (Học) đã hiệu đính lại cách viết tiếng Bana cho chuẩn.

Các linh mục thừa sai tạo ra chữ viết cho dân tộc Xơ Đăng như Linh mục Dourisboure hoặc như Linh mục Crétin Xuân san định lại sau này. Linh mục J.Kemlin cũng dùng chữ viết Gia Rai trong nghiên cứu về các phong tục của các cư dân trong đó có chữ viết của người Gia Rai, Xơ Đăng và Rơngao. Linh mục Jacque Duorner Đức hoàn thành quyển “*Ebauche de dictionnaire de la Langue Jorai*” từ năm 1955 đến năm 1964, sau khi nghiên cứu những cách viết tiếng Gia Rai đang phổ biến lúc đó của các nhóm khác<sup>10</sup>.

Việc hình thành chữ viết của một số dân tộc Tây Nguyên là một quá trình với sự đóng góp của nhiều người. Song, không phải đợi đến khi chữ viết đã hoàn thiện các giáo sĩ mới sử dụng vào hoạt động truyền giáo, mà ngay khi đạt được một số thành tựu họ đã đưa vào sử dụng theo tinh thần vừa học, vừa làm. Năm 1852, nghĩa là chỉ sau 4 năm có mặt ở Tây Nguyên, các thừa sai đã soạn sách giáo lí và sách kinh bằng tiếng Bana và Xơ Đăng.

Trong cuốn: *Kinh năm Thánh 1998*-Toà Giám mục Kon Tum in năm 1998 cho biết: Năm 1885, xuất bản cuốn Giáo lí bằng tiếng Bana; tháng 8 năm 1895, xuất bản nguyệt san *Hlabar Tư Lang* dành riêng cho giáo phụ; năm 1933, xuất bản nguyệt san *Chức dịch thơ tín Hội chức việc á thánh Năm Thương*, địa phận Kon Tum (Tạp chí dành cho Ban chức việc địa phận Kon Tum).

10. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. *Chữ viết tiếng Bana đặc biệt “tự điển” ấn phẩm cổ của cha bê trên Dourisboure*. Giáo phận Kon Tum, 1998. Tài liệu đánh vi tính của tác giả.

Ngoài việc dùng để truyền tải nội dung tôn giáo, chữ viết còn dùng để in ấn các loại sách văn hoá, sách về y tế dạy cách phòng chữa bệnh thông thường, sách về cơ thể con người, phổ cập kiến thức sơ đẳng để người dân biết về cấu trúc cơ thể người. Như vậy, chữ viết dần dần vượt ra khỏi lĩnh vực truyền giáo, tham dự vào các lĩnh vực tri thức khác, mở mang tri thức, mở mang trí tuệ cho cư dân các dân tộc thiểu số, góp phần phát triển văn hoá của họ.

## VI. TÍCH CỰC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI – TỪ THIỆN

Ngay từ buổi đầu truyền giáo, các giáo sĩ đã rất chú trọng nâng cao đời sống kinh tế cho cư dân. Họ lập ra các làng nông trại, chuyển việc trồng lúa từ sườn đồi xuống vùng bằng phẳng có đủ nước tưới, kĩ thuật canh tác được đưa từ dưới xuôi lên như dùng trâu bò cày xới đất, cấy lúa nước như ở dưới xuôi thay vì chọc tủa theo truyền thống. Việc định cư chống được nạn chặt phá rừng. Cư dân có điều kiện thâm canh tăng năng suất, đời sống vì vậy có điều kiện ổn định.

Các giáo sĩ dùng tiền bạc chuộc nô lệ (có thể là người Kinh, người dân tộc thiểu số) đổi đời cho họ.

Khi giữa các làng có sự bất hoà, các giáo sĩ đứng ra làm trung gian giải quyết, tránh được những xung đột nhiều khi đẫm máu thương tâm. Nhiều người dân vô tội vì vậy tránh được cái chết oan nghiệt.

Về y tế, các giáo sĩ dạy cho cư dân - tín đồ biết cách phòng bệnh, biết ăn ở hợp vệ sinh, ốm đau biết chữa bệnh không cầu cúng. Khi có bệnh dịch, các giáo sĩ chủ động tham gia đẩy lùi hoặc hạn chế.

Cư dân - tín đồ dân tộc thiểu số theo Công giáo từng bước xoá đi những hủ tục

nặng nề trong ma chay, cưới xin, nạn ma lai và những cách hành xử dã man theo luật tục. Nạn nghiện rượu thường xuyên bị phê phán.

Bệnh phong (cùi) là một loại bệnh mà các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có số lượng người mắc phải tương đối lớn. Các giáo sĩ đã lập cơ sở chữa bệnh từ thiện cho họ. Phục vụ là những nữ tu hết mình tha nhân với một tâm nguyện "*hiến dâng và phục vụ*". Nhiều người được chữa khỏi bệnh, có cuộc sống ổn định, sinh con đẻ cái.

Hoạt động xã hội từ thiện được giáo phận Kon Tum đẩy mạnh hơn từ khi Đảng, Nhà nước ta có đường lối chính sách đổi mới toàn diện trong đó có vấn đề tôn giáo.

Các dòng nữ tu ngoài việc giữ trẻ để có kinh phí còn tham gia các hoạt động từ thiện như nuôi dạy trẻ mồ côi, trẻ khuyết tật (*dòng Các chị em ảnh phép lạ, dòng Nữ tu Thánh Phaolô...*), các dòng tu mở lớp học tình thương, dạy văn hoá cho con em các dân tộc thiểu số (*dòng Các chị em ảnh phép lạ*). Một số dòng nữ tu còn mở các lớp nữ công gia chánh, dạy cắt may cho phụ nữ người dân tộc thiểu số.

Toà giám mục và một số linh mục chính xứ bằng các mối quan hệ cá nhân xin được một số dự án nhỏ như dự án nước sạch môi trường hoặc trợ cấp cho con em tín đồ dân tộc thiểu số học giỏi.

Qua các hình thức truyền đạo mang tính đặc thù trên mà đạo Công giáo đã truyền bá và phát triển trong cư dân Bana, Xơ Đăng, Gia Rai và một số cư dân các dân tộc thiểu số khác ở giáo phận Kon Tum. Và vì vậy mà giáo phận này có đông cư dân các dân tộc thiểu số là tín đồ Công giáo./.